

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: HÀN QUỐC HỌC

MÃ SỐ: 7310614

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN, ngày tháng năm 2020  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Hàn Quốc học
  - + Tiếng Anh: Korean Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7310614
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Hàn Quốc học
  - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Korean Studies
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

#### 2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo những cử nhân có đạo đức nghề nghiệp, tác phong làm việc đúng kỉ luật, có ý thức phục vụ tổ quốc, phục vụ nhân dân, có sức khỏe, nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, có kiến thức hệ thống về Hàn Quốc học. Trang bị cho sinh viên kĩ năng thực hành và sử dụng tiếng Hàn trong giao tiếp xã hội cũng như các kĩ năng cần thiết trong công tác chuyên môn. Từ đó, trau dồi cho sinh viên năng lực xử lí độc lập và chủ động trong các công việc có liên quan đến Hàn Quốc, hình thành ý thức học tập suốt đời, năng lực phát triển bản thân cũng như khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn. Cử nhân ngành Hàn Quốc học có thể làm việc trong các cơ sở đào tạo liên quan đến Hàn Quốc, viện nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam và Hàn Quốc, các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan khác trong và ngoài nước.

## **2.2. Mục tiêu cụ thể**

– Chương trình đào tạo cung cấp các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn theo qui định của đơn vị đào tạo; những kiến thức cơ bản về khu vực học, Hàn Quốc học, trong đó tập trung trang bị cho sinh viên trình độ tiếng Hàn cao cấp (tương đương trình độ cấp 5 theo hệ thống đánh giá năng lực tiếng Hàn quốc tế TOPIK<sup>1</sup>) và hệ thống các kiến thức chuyên ngành Hàn Quốc học (bao gồm các kiến thức về các lĩnh vực đa dạng như lịch sử, văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội...) để sinh viên có thể làm việc trong các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy, các văn phòng công ty, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ có quan hệ với Hàn Quốc hoặc có thể tiếp tục theo học những trình độ học vấn cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ);

– Đào tạo và rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng cơ bản để sinh viên hình thành được khả năng tự học, độc lập nghiên cứu, chủ động trau dồi, phát triển bản thân, tích lũy những kỹ năng cần thiết để trở thành nguồn nhân lực cao cấp trong lĩnh vực được đào tạo;

– Tạo thái độ đúng đắn với ngành nghề, tạo sự đam mê và sự hứng thú đối với việc học tập, làm việc và nghiên cứu về Hàn Quốc học.

## **3. Thông tin tuyển sinh**

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Chuẩn đầu ra về kiến thức**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Hàn Quốc học tích lũy được kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, vận dụng được các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; Có kỹ thuật và có kiến thức thực tế để giải quyết các công việc cụ thể và phức tạp; Có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp

---

<sup>1</sup> TOPIK (Test of Proficiency in Korean) hiện nay là kỳ thi do Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia, Bộ Giáo dục Hàn Quốc tổ chức hàng năm cho đối tượng là những người nước ngoài hoặc kiều bào Hàn Quốc sử dụng tiếng Hàn như ngoại ngữ 2. Từ tháng 7. 2014, TOPIK được phân thành 2 loại: TOPIK I (cấp 1-2) và TOPIK II (cấp 3-6). Chuẩn đầu ra cấp 5 trong thang 6 cấp khung đánh giá năng lực tiếng Hàn quy định năng lực tiếng Hàn có thể thực hiện ở mức độ nào đó các kỹ năng ngôn ngữ cần thiết cho công việc hay nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn; có thể hiểu và sử dụng tiếng Hàn trong các chủ đề không quen thuộc trong các lĩnh vực như kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa; có thể phân biệt và sử dụng được một cách phù hợp theo từng văn cảnh ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết, văn phong chính thức, văn phong không chính thức.

luật và kiến thức liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; Có đủ khả năng ngoại ngữ để có thể đảm nhiệm tốt các công việc liên quan đến chuyên môn. Cụ thể, sinh viên được trang bị kiến thức theo các nhóm sau:

### ***1.1. Kiến thức chung***

- Vận dụng được kiến thức về lí luận chính trị như chủ nghĩa Mác - Lê nin, chủ nghĩa Xã hội Khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào việc học tập, công việc và cuộc sống;

- Sử dụng tiếng Hàn với các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ trung cấp bậc 3 theo quy định của ĐHQGHN, tương đương Khung năng lực tiếng Hàn TOPIK cấp 3 (theo khung năng lực 6 bậc) hoặc B1 (theo khung tham chiếu châu Âu).

### ***1.2. Kiến thức theo lĩnh vực***

- Vận dụng được kiến thức cơ bản của một số ngành khoa học xã hội và nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu, ví dụ như văn hóa Việt Nam, lịch sử văn minh thế giới, logic học, xã hội học, tâm lí học, nhà nước và pháp luật, kinh tế học... đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội sau này.

- Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản như phương pháp thống kê, thực hành văn bản, tra cứu, quản lí thông tin... vào trong học tập.

- Áp dụng được kiến thức về công nghệ thông tin, tin học cơ sở trong xử lí, phân tích, tổng hợp, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội.

### ***1.3. Kiến thức theo khối ngành***

- Xác định được những nội dung cơ bản của khu vực học, đất nước học, các vấn đề về văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử... của các nước phương Đông;

- Nhận diện được các vấn đề kinh tế xã hội, các vấn đề về chính trị ở khu vực Đông Bắc Á cũng như vị thế của khu vực này trong bối cảnh chung của thế giới;

- Xây dựng được phương pháp tiếp cận trong học tập, nghiên cứu về Hàn Quốc học;

- Sử dụng được tiếng Hàn cơ sở trong học tập, sinh hoạt và tìm hiểu về các lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn. Có thể sử dụng kiến thức tiếng Hàn để tiếp tục học nâng cao lên trình độ bậc 3 (B1);

- Phát triển kiến thức mang tính hướng nghiệp cao như quản trị văn phòng, du lịch, tâm lí học, văn hóa tổ chức, nghệ thuật học... ứng dụng liên ngành vào việc học tập về Hàn Quốc, mối quan hệ của Hàn Quốc với Việt Nam và các quốc gia trong khu vực.

#### ***1.4. Kiến thức theo nhóm ngành***

- Nhóm ngành đào tạo về Hàn Quốc, cơ bản xoay quanh ngôn ngữ - tiếng Hàn như một công cụ để học tập nghiên cứu. Khối kiến thức này giúp người học hiểu được tiếng Hàn với các vấn đề về lí thuyết chuyên sâu, từ đó mở rộng ra các kiến thức về học thuật;

- Vận dụng kiến thức tiếng Hàn học thuật vào trong công việc chuyên môn, nâng cao trình độ tiếng Hàn, khai thác được tài liệu ở các lĩnh vực chuyên ngành lịch sử, kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội...;

- Phát triển tư duy sáng tạo đối với các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn mà người học quan tâm, các lĩnh vực mang tính hướng nghiệp để phục vụ cho công việc sau này;

- Kết hợp kiến thức nền tảng về nhân văn với kiến thức học thuật của nhóm ngành, xây dựng cho mình nguyên tắc quản lí, phương pháp lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và đánh giá quá trình triển khai công việc ở các lĩnh vực chuyên môn.

#### ***1.5. Kiến thức ngành***

- Phân tích được các kiến thức cơ bản, tổng quan chung mang tính đa ngành và liên ngành về Hàn Quốc như địa lí, lịch sử, văn hóa, kinh tế, chính trị, quan hệ quốc tế trong lịch sử và hiện tại, đối chiếu với trường hợp của Việt Nam, của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới;

- Đánh giá được các vấn đề liên quan đến Hàn Quốc một cách khoa học, khách quan và trung thực. Từ đó, có sự lựa chọn định hướng học tập chuyên sâu phù hợp với bản thân;

- Xây dựng, quản lí và điều hành các hoạt động chuyên môn liên quan đến Hàn Quốc học như đào tạo, xây dựng chương trình tọa đàm, đề án nghiên cứu cho các mảng ngôn ngữ, văn hóa, các chương trình quảng bá, phân tích chiến lược kinh doanh, điều tra xã hội có liên quan đến Hàn Quốc...;

- Trình độ tiếng Hàn của sinh viên tốt nghiệp ngành Hàn Quốc học tương đương trình độ tiếng Hàn cấp 5 theo bảng đánh giá năng lực tiếng Hàn 6 cấp hiện nay. Sử dụng thành thạo tiếng Hàn với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch ở mức độ nâng cao và chuyên ngành; Vận dụng được tiếng Hàn chuyên ngành trong giao tiếp chuyên môn, khai thác tài liệu, soạn thảo văn bản và thuyết trình, thảo luận về một vấn đề chuyên môn liên quan đến Hàn Quốc.

### ***1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp***

- Đánh giá được các vấn đề thực tế thông qua quá trình thực tập tại các cơ quan tổ chức hay các công ty của Hàn Quốc tại Việt Nam. Khám phá thực địa và trải nghiệm công việc ở các cơ quan, tổ chức phi chính phủ hay các doanh nghiệp liên quan đến Hàn Quốc;

- Tổng hợp các phương pháp luận và kiến thức chuyên ngành đã học để sáng tạo, giải quyết vấn đề có liên quan đến Hàn Quốc thông qua quá trình làm khóa luận tốt nghiệp, học và thi tốt nghiệp. Từ đó xây dựng cho bản thân cách thức tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá một cách khoa học và khách quan trước những vấn đề cụ thể.

## **2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

### ***2.1. Kỹ năng chuyên môn***

#### ***2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp***

- Có kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Hàn Quốc học, có khả năng hoàn thành công việc cơ bản, đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo để tự định hướng và thích nghi trong các bối cảnh, môi trường làm việc khác nhau, có trách nhiệm và sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá và rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân một cách có chất lượng và hiệu quả;

- Có khả năng hệ thống hoá, đưa ra đánh giá, bình luận, kết luận dựa trên vốn kiến thức nền rộng kết hợp chặt chẽ với những cơ sở lý luận thuộc lĩnh vực chuyên môn. Phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị kịp thời;

- Có khả năng sử dụng tốt tiếng Hàn trong nghiệp vụ chuyên môn. Có khả năng nhận diện, so sánh các loại văn bản, quy ước và văn phong của các loại hình thuyết trình.

#### *2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề*

- Có khả năng phát hiện và khái quát hóa vấn đề từ thực tiễn, nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện, đa chiều, giải quyết một cách có hệ thống;

- Có kĩ năng tổng hợp và phân tích dữ liệu, thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo.

#### *2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức*

- Có khả năng sử dụng các phương pháp nghiên cứu khu vực học trong nghiên cứu Hàn Quốc;

- Có khả năng đọc và khai thác các nguồn tư liệu bằng ngoại ngữ chuyên ngành - tiếng Hàn chuyên ngành; Biết cách tìm kiếm, tra cứu tài liệu chuyên môn bằng các công cụ tìm kiếm trên internet cũng như trong thư viện... để phục vụ nghiên cứu;

- Có khả năng xác định được vấn đề nghiên cứu, xây dựng được giả thuyết nghiên cứu, thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu. Tiếp tục tham gia được các khóa đào tạo nâng cao sau đại học, các khóa đào tạo ngành gần với lĩnh vực nghiên cứu Hàn Quốc.

#### *2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống*

- Có khả năng nhìn nhận vấn đề một cách toàn diện và có hệ thống, giải quyết vấn đề theo tư duy logic;

- Có khả năng tiếp cận, xử lí và tổ chức các hoạt động, các công việc liên quan đến chuyên môn.

#### *2.1.5. Khả năng nắm bắt và thích nghi với bối cảnh xã hội, tổ chức*

- Có khả năng nhận biết được những chuyển biến của xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế;

- Thích nghi và hòa nhập nhanh chóng với xã hội và môi trường công tác. Biết cách xác lập vị trí, chỗ đứng của mình trong tổ chức.

### *2.1.6. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn*

– Biết vận dụng linh hoạt, phù hợp các khối kiến thức và kỹ năng đã học để giải quyết các công việc; Có năng lực rút ra các bài học kinh nghiệm cho công việc từ thực tiễn;

– Từ các vấn đề của Hàn Quốc trong quan hệ với khu vực và thế giới, có khả năng liên hệ và rút kinh nghiệm liên quan đến Việt Nam.

### *2.1.7. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp*

– Có khả năng tự phát triển bản thân trên cơ sở phát huy các kiến thức đã học phù hợp với môi trường làm việc và năng lực bản thân;

– Có khả năng đưa ra những sáng kiến khởi nghiệp, dẫn dắt và tạo cơ hội học tập, nghiên cứu và việc làm cho xã hội với những nội dung có liên quan đến Hàn Quốc, hợp tác với Hàn Quốc;

– Có khả năng nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị nhằm khắc sâu sự hiểu biết, thúc đẩy quan hệ hữu nghị, ngoại giao, kinh tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc.

## **2.2. Kỹ năng bổ trợ**

### *2.2.1. Các kỹ năng cá nhân*

– Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc. Có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời;

– Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lí. Có kỹ năng hoàn thành công việc dưới áp lực về tâm lí, áp lực thời gian;

– Phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

### *2.2.2. Làm việc theo nhóm*

– Biết cách làm việc theo nhóm trong các dự án, kế hoạch. Trong đó, biết cách xây dựng, liên kết, vận hành và đánh giá kết quả công việc của nhóm làm việc. Có khả năng phát triển nhóm, lãnh đạo nhóm và lựa chọn nhóm phù hợp với bản thân, công việc và mục đích hướng tới;

– Có khả năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới các thành viên trong nhóm công tác, nơi làm việc, phổ biến được kiến thức, kỹ năng tới nhóm để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể, hoặc nhiệm vụ phức tạp.

### 2.2.3. *Quản lí và lãnh đạo*

– Có các kĩ năng sắp xếp và quản lí công việc, có khả năng lãnh đạo, lí giải và phân biệt thông tin, lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể;

– Biết cách xây dựng và điều hòa các mối quan hệ trong tổ chức để tạo khối đoàn kết cùng phát triển.

### 2.2.4. *Kĩ năng giao tiếp*

– Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;

– Có kĩ năng giao tiếp với các cá nhân và tổ chức; Giao tiếp được bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông.

### 2.2.5. *Kĩ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

– Sử dụng được tiếng Hàn trong các bối cảnh giao tiếp xã hội, có thể tra cứu để hiểu nội dung cơ bản của một văn bản, tài liệu;

– Có khả năng sử dụng tiếng Hàn ở mức có thể hiểu được các ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lí một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết và giải thích quan điểm của mình liên quan đến công việc chuyên môn.

### 2.2.6. *Các kĩ năng bổ trợ khác*

– Sử dụng thành thạo các phần mềm thông dụng (WORD, EXCEL, POWER POINT...) trong soạn thảo văn bản;

– Có thể sử dụng được về các phần mềm chuyên dụng như Photoshop, HWP... để vận dụng hiệu quả trong công việc.

## **3. Về phẩm chất đạo đức**

### **3.1. *Phẩm chất đạo đức cá nhân***

– Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;

– Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;

– Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;

– Chính trực, trung thực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.

### **3.2. *Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp***

– Công bằng, trung thực và trách nhiệm;

– Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập;

– Hiểu và ứng xử đúng mực, hợp với phong tục của Việt Nam và Hàn Quốc.



### **3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Nhà nước;
- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;
- Tôn trọng và có tinh thần học hỏi đối với các nền văn hóa khác;
- Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội, có ý thức chống lại những biểu hiện tiêu cực.

### **4. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Hàn Quốc học, người học có mức độ tự chủ và trách nhiệm như sau:

- Có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến Hàn Quốc, có khả năng làm việc độc lập, tự chủ trong các môi trường và điều kiện làm việc khác nhau;
- Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Chủ động đề xuất ý kiến, giải pháp để phát triển công việc, phục vụ cho bản thân và xã hội, đóng góp để phát triển cho mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và Hàn Quốc;
- Có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức, tác phong nghề nghiệp chuyên nghiệp. Bảo vệ được quan điểm cá nhân, sẵn sàng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm trước tập thể trong công việc;
- Trong công việc chuyên môn, lập được kế hoạch, điều phối, quản lý được các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả được các hoạt động;
- Có khả năng hướng dẫn, giám sát những thành viên khác trong nhóm công tác thực hiện nhiệm vụ xác định;
- Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân.

### **5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

Chương trình đào tạo Hàn Quốc học đảm bảo cung cấp kiến thức, kỹ năng để sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Hàn Quốc học có thể làm việc ở các vị trí công việc khác nhau như: nghiên cứu viên, giảng viên, chuyên viên hay biên - phiên dịch viên của các cơ quan chính phủ, viện nghiên cứu, tổ chức về văn hoá, giáo dục, ngoại giao, đầu tư, thương mại, các cơ sở giảng dạy tiếng Hàn, tiếng Việt của Việt Nam, Hàn Quốc và các tổ chức quốc tế khác;

- Giảng viên/Nghiên cứu viên: có khả năng làm việc tại các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu với tư cách là chuyên gia nghiên cứu về Hàn Quốc học;

- Thư kí văn phòng/Trợ lí đối ngoại: có khả năng làm việc tại các cơ quan nhà nước, văn phòng các công ty Hàn Quốc, công ty liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc có liên quan đến Hàn Quốc hay tiếng Hàn;

- Biên dịch viên/Phiên dịch viên: có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên đối với các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có ấn phẩm tiếng Hàn, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức nhà nước hoặc tư nhân của Việt Nam, Hàn Quốc trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội...;

- Ngoài ra, sau khi hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, người học có thể tham gia giảng dạy tiếng Hàn, có khả năng nghiên cứu và tiếp tục học lên trình độ cao học.

## **6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến các công tác nghiên cứu và giảng dạy, công việc dịch thuật, các công việc văn phòng;

- Cử nhân ngành Hàn Quốc học có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy liên quan đến Hàn Quốc tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài. Trong nước như: Châu Á học, Quốc tế học, Ngôn ngữ Hàn Quốc; Nước ngoài như: đăng kí du học cao học theo diện tự túc hoặc học bổng tại các trường đại học tổng hợp của Hàn Quốc, đăng kí tham gia các chương trình học bổng của Chính phủ Hàn Quốc, các Quỹ Hàn Quốc...

## **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

<b>Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:</b> <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	<b>138 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức chung:</b> <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	<b>16 tín chỉ</b>
<b>- Khối kiến thức theo lĩnh vực:</b>	<b>29 tín chỉ</b>
+ Các học phần bắt buộc:	23 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	06/18 tín chỉ

- **Khối kiến thức theo khối ngành:** **27 tín chỉ**
  - + Các học phần bắt buộc: 18 tín chỉ
  - + Các học phần tự chọn: 09/33 tín chỉ
- **Khối kiến thức theo nhóm ngành:** **19 tín chỉ**
  - + Các học phần bắt buộc: 10 tín chỉ
  - + Các học phần tự chọn: 09/30 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành:** **47 tín chỉ**
  - + Các học phần bắt buộc: 25 tín chỉ
  - + Các học phần tự chọn: 12/22 tín chỉ
  - + Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 10 tín chỉ

## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)		<b>16</b>				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6	FLF1707	Tiếng Hàn B1 <i>Korean B1</i>	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
8		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>		<b>29</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b> (chưa tính Kỹ năng bổ trợ)		<b>23</b>				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methods</i>	3	36	9	0	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
10	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	42	3	0	
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	3	42	3	0	
12	PHI1054	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	3	31	14	0	
13	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	5	5	PHI1006
14	PSY1051	Tâm lí học đại cương <i>General Psychology</i>	3	45	0	0	
15	SOC1051	Xã hội học đại cương <i>General Sociology</i>	3	39	6	0	
16	INT1005	Tin học ứng dụng <i>Applied Informatics</i>	3	15	30	0	
17	SOF1050	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3	20	25	0	
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>06/18</b>				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương <i>General Economics</i>	2	20	10	0	
19	EVS1001	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	2	26	4	0	
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	20	10	0	
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	10	0	
22	LIB1050	Nhập môn Năng lực thông tin <i>Introduction to Information Literacy</i>	2	20	10	0	
23	LIT1053	Viết học thuật <i>Academic Writing</i>	2	20	10	0	
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng <i>Creation Thinking and Idea Design</i>	2	20	10	0	
25	ITS1051	Hội nhập Quốc tế và phát triển <i>International Integration and Development</i>	2	20	10	0	
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Vietnamese political system</i>	2	20	10	0	
<b>III</b>	<b>Khôi kiến thức theo khối ngành</b>		<b>27</b>				
<b>III.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>18</b>				

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
27	KOS1100	Tiếng Hàn cho khoa học xã hội và nhân văn 1 <i>Korean language for USSH students 1</i>	4	16	40	4	
28	KOS1101	Tiếng Hàn cho khoa học xã hội và nhân văn 2 <i>Korean language for USSH students 2</i>	5	20	35	20	KOS1100
29	MNS1054	Khởi nghiệp <i>Startup</i>	3	30	15	0	
30	ITS1104	Khu vực học đại cương <i>General Area Studies</i>	3	30	15	0	
31	KOS1102	Nhập môn Nghiên cứu Hàn Quốc <i>Introduction to Korean Studies</i>	3	45	0	0	
<b>III.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>09/33</b>				
32	ORS1101	Lịch sử phương Đông <i>History of the Orient</i>	3	36	9	0	
33	ORS1106	Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông <i>Vietnamese and Oriental languages</i>	3	39	6	0	
34	ORS2005	Văn hóa, văn minh phương Đông <i>Oriental Civilization Culture</i>	3	36	9	0	
35	ORS1152	Kinh tế Đông Bắc Á <i>Economics of Northeast Asia</i>	3	36	9	0	
36	ORS1156	Chính trị khu vực Đông Bắc Á <i>Politics of Northeast Asia</i>	3	30	15	0	
37	ARO1151	Nhập môn quản trị văn phòng <i>Introduction to office administration</i>	3	39	6	0	
38	TOU1150	Văn hóa du lịch <i>Culture in Tourism</i>	3	30	15	0	HIS1056
39	PSY2031	Tâm lí học quản lí <i>Management Psychology</i>	3	39	6	0	PSY1051
40	MNS1101	Văn hoá tổ chức <i>Organizational culture</i>	3	36	9	0	
41	PSY2023	Tâm lí học xã hội <i>Social Psychology</i>	3	34	8	3	PSY1051
42	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương <i>Introduction to Art Studies</i>	3	35	10	0	
<b>IV</b>	<b>Khôi kiến thức theo nhóm ngành</b>		<b>19</b>				
<b>IV.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>10</b>				

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
43	KOS2001	Lí thuyết Hàn ngữ hiện đại <i>The theory of Contemporary Korean Linguistics</i>	2	20	10	0	
44	KOS2002	Tiếng Hàn nâng cao 1 <i>Advanced Korean language 1</i>	4	15	45	0	
45	KOS2003	Tiếng Hàn nâng cao 2 <i>Advanced Korean language 2</i>	4	15	45	0	
<b>IV.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>09/30</b>				
<b>IV.2.1</b>	<b>Kiến thức chuyên sâu của ngành</b>		<b>06/18</b>				
46	KOS2004	Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử) <i>Korean for History</i>	3	30	15	0	
47	KOS2005	Tiếng Hàn chuyên ngành (Thương mại) <i>Korean for Business</i>	3	30	15	0	
48	KOS2006	Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hóa) <i>Korean for Culture</i>	3	30	15	0	
49	KOS2007	Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội) <i>Korean for Politics - Society</i>	3	30	15	0	
50	KOS2008	Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch) <i>Korean for Tourism</i>	3	30	15	0	
51	KOS2009	Tiếng Hàn chuyên ngành (Báo chí truyền thông) <i>Korean for Media</i>	3	30	15	0	
<b>IV.2.2</b>	<b>Kiến thức liên ngành</b>		<b>03/12</b>				
52	ARO3067	Nghiệp vụ thư kí văn phòng <i>Secretarial Skills and Office Administration</i>	3	36	9	0	
53	ITS3018	Kinh doanh quốc tế <i>International Business</i>	3	30	15	0	
54	MNS3038	Kỹ năng quản lí <i>Management Skills</i>	3	30	15	0	
55	TOU3017	Giao tiếp và lễ tân ngoại giao <i>Communication skills and diplomatic protocols</i>	3	30	15	0	
<b>V</b>	<b>Khối kiến thức ngành</b>		<b>47</b>				
<b>V.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>25</b>				
56	KOS3000	Địa lí Hàn Quốc <i>Geography of Korea</i>	3	35	10	0	
57	KOS3001	Xã hội Hàn Quốc <i>Korean Society</i>	3	35	10	0	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
58	KOS3002	Văn hóa Hàn Quốc <i>Culture of Korea</i>	3	35	10	0	
59	KOS3003	Lịch sử Hàn Quốc <i>Korean History</i>	3	35	10	0	
60	KOS3004	Tiếng Hàn nâng cao 3 <i>Advanced Korean language 3</i>	4	15	45	0	
61	KOS3005	Đổi dịch Hàn - Việt <i>Korean - Vietnamese translation</i>	3	15	30	0	
62	KOS3006	Kỹ năng thảo luận và thuyết trình tiếng Hàn <i>Discussions and presentation Skills in Korean language</i>	3	15	30	0	
63	KOS3007	Giao tiếp liên văn hóa Hàn-Việt <i>Korean-Vietnamese intercultural communication</i>	3	15	30	0	
<b>V.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>12/22</b>				
64	KOS3008	Nghệ thuật Hàn Quốc <i>The Art of Korea</i>	2	15	15	0	
65	KOS3009	Quan hệ liên Triều <i>Inter - Korean relations</i>	2	20	10	0	
66	KOS3010	Đọc hiểu tác phẩm văn học Hàn Quốc <i>Reading literary works</i>	2	15	15	0	
67	KOS3011	Di sản văn hóa Hàn Quốc <i>Korean cultural heritage</i>	2	20	10	0	
68	KOS3012	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc <i>Korean Business Culture</i>	2	20	10	0	
69	KOS3013	Hán - Hàn cơ sở <i>General Sino - Korean</i>	2	15	15	0	
70	KOS3014	Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc <i>Korean ideology and religion</i>	2	20	10	0	
71	KOS3015	Thể chế chính trị Hàn Quốc <i>Korean Politics</i>	2	20	10	0	
72	KOS3016	Kinh tế và xã hội tiêu dùng Hàn Quốc <i>Korean Economy and Consumerism</i>	2	20	10	0	
73	KOS3017	Quan hệ quốc tế Hàn Quốc <i>International Relations of Korea</i>	2	20	10	0	
74	KOS3018	Lịch sử văn học Hàn Quốc <i>A brief history of Korean Literature</i>	2	20	10	0	
<b>V.3</b>	<b>Kiến thức thực tập và tốt nghiệp</b>		<b>10</b>				
75	KOS4001	Niên luận <i>Annual Report</i>	2	4	0	26	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
76	KOS4002	Thực tập, thực tế <i>Internship</i>	3	5	30	10	
77	KOS4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation thesis</i>	5				
<b><i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i></b>							
78	KOS4051	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp <i>Comprehensive Korean</i>	3	15	30	0	
79	KOS4052	Hàn Quốc đương đại <i>Contemporary Korea</i>	2	20	10	0	
<b>Tổng cộng</b>			<b>138</b>				

**Ghi chú:**

- Học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ không được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo và kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kì, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy;
- Học phần Ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kì, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.